

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	uyết mi	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>TÀI SẢN</b>	<b>0</b>		-	-
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>59,124,458,559</b>	<b>62,335,972,355</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,886,584,688</b>	<b>1,116,864,893</b>
1. Tiền	111		1,886,584,688	1,116,864,893
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>19,879,070,948</b>	<b>47,694,163,585</b>
1. Phải thu khách hàng	131		13,658,354,479	45,054,702,960
2. Trả trước cho người bán	132		5,848,226,242	3,705,129,073
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		3,720,441,852	3,683,696,208
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3,347,951,625)	(4,749,364,656)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>34,347,657,227</b>	<b>11,834,259,261</b>
1. Hàng tồn kho	141		34,347,657,227	22,852,120,003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(11,017,860,742)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,011,145,696</b>	<b>1,690,684,616</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23,220,000	266,428,520
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,235,395,673	168,060,814
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		163,581,600	163,581,600
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,588,948,423	1,092,613,682
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>132,967,195,755</b>	<b>121,306,263,932</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>131,687,375,461</b>	<b>120,643,798,141</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>119,116,648,294</b>	<b>110,472,206,462</b>
- Nguyên giá	222		154,960,590,636	154,993,800,636
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35,843,942,342)	(44,521,594,174)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>10,288,839,335</b>	<b>10,171,591,679</b>
- Nguyên giá	228		11,138,269,345	11,138,269,345
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(849,430,010)	(966,677,666)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2,281,887,832	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10,000,000</b>	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10,000,000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,269,820,294</b>	<b>662,465,791</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,269,820,294	662,465,791
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-

<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>192,091,654,314</b>	<b>183,642,236,287</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>0</b>		-	-
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>53,274,602,694</b>	<b>74,223,058,371</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>33,253,580,194</b>	<b>55,646,835,871</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		13,407,504,445	7,500,000,000
2. Phải trả người bán	312		14,654,079,473	43,746,146,892
3. Người mua trả tiền trước	313		759,162,649	360,203,985
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		624,289,785	37,584,073
5. Phải trả người lao động	315		265,528,700	181,072,781
6. Chi phí phải trả	316		31,410,272	103,004,444
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3,270,408,725	3,505,840,815
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		241,196,145	212,982,881
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20,021,022,500</b>	<b>18,576,222,500</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		18,822,264,000	18,572,264,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		1,173,784,000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		24,974,500	3,958,500
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>138,814,159,709</b>	<b>109,416,286,005</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>138,814,159,709</b>	<b>109,416,286,005</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		111,000,000,000	111,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		91,000,000,000	91,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,718,534,049	11,718,534,049
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(74,904,374,340)	(104,302,248,044)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>2,891,911</b>	<b>2,891,911</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>192,091,654,314</b>	<b>183,642,236,287</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>	<b>0</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Kế toán trưởng

Phan Anh Thu

Ngày 10 tháng 8 năm 2011  
Tổng giám đốc

Bùi Hoàng Tuấn

DN-BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ-PPGT-QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>			-	-
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(29,397,873,704)</b>	<b>(12,781,738,644)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			-	-
_ Khấu hao TSCĐ	02		8,794,899,488	2,865,030,118
_ Các khoản dự phòng	03		12,419,273,773	71,000,000
_ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
_ Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20,704,988)	-
_ Chi phí lãi vay	06		1,208,104,835	1,138,195,559
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(6,996,300,596)</b>	<b>(8,707,512,967)</b>
_ Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15,254,054,685)	(33,235,322,852)
_ Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11,495,537,224	(6,608,126,031)
_ Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		17,705,804,228	28,068,966,608
_ Tăng, giảm chi phí trả trước	12		364,145,983	(336,930,087)
_ Tiền lãi vay đã trả	13		(992,985,228)	(1,138,195,559)
_ Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
_ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	1,546,593,172
_ Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(28,213,264)	(12,600,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>6,293,933,662</b>	<b>(20,423,127,716)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13,070,000)	(773,296,586)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,704,988	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>17,634,988</b>	<b>(773,296,586)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	10,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7,500,000,000	33,065,453,252
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14,581,288,445)	(13,880,909,251)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(7,081,288,445)</b>	<b>19,194,544,001</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(769,719,795)</b>	<b>(2,001,880,301)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,886,584,688	2,049,805,308
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1,116,864,893</b>	<b>47,925,007</b>

Ngày 10 tháng 8 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phan Anh Thu

Bùi Hoàng Tuấn

**DN-BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH-QUÝ**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		38,618,391,011	39,463,628,335	43,132,115,381	58,661,759,145
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,392,143,329	-	1,424,615,329	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>37,226,247,682</b>	<b>39,463,628,335</b>	<b>41,707,500,052</b>	<b>58,661,759,145</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		52,927,969,120	48,401,641,675	57,615,744,929	65,794,450,688
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>(15,701,721,438)</b>	<b>(8,938,013,340)</b>	<b>(15,908,244,877)</b>	<b>(7,132,691,543)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		15,499,857	15,230,951	25,289,805	25,351,663
7. Chi phí tài chính	22		807,717,482	1,047,134,264	1,525,983,036	2,252,764,139
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,668,554,791	-	6,333,534,346	1,138,195,559
8. Chi phí bán hàng	24		188,598,531	691,012,280	423,796,574	1,269,254,145
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,427,947,169	1,157,774,227	3,159,131,328	2,148,903,202
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))</b>	<b>30</b>		<b>(19,110,484,763)</b>	<b>(11,818,703,160)</b>	<b>(20,991,866,010)</b>	<b>(12,778,261,366)</b>
11. Thu nhập khác	31		40,041,231	365,116	40,148,991	365,116
12. Chi phí khác	32		8,446,006,195	1,086,813	8,446,156,685	3,842,278
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(8,405,964,964)</b>	<b>(721,697)</b>	<b>(8,406,007,694)</b>	<b>(3,477,162)</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(27,516,449,727)</b>	<b>(11,819,424,857)</b>	<b>(29,397,873,704)</b>	<b>(12,781,738,528)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(27,516,449,727)</b>	<b>(11,819,424,857)</b>	<b>(29,397,873,704)</b>	<b>(12,781,738,528)</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	(704,685)	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(27,516,449,727)	(11,818,720,172)	(29,397,873,704)	(12,781,738,528)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

Kế toán trưởng

Ngày 10 tháng 8 năm 2011  
 Tổng giám đốc

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

Thông La Dương, xã Dương Nội, quận Hà Đông, Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý II năm 2011**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty Cổ phần.

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, xây dựng, thương mại và dịch vụ.

##### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty mẹ như sau:

***Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Viễn thông Thăng Long:***

- Thiết kế vô tuyến điện đối với công trình thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông;
- Xây dựng các công trình dân dụng, lắp đặt công trình viễn thông;
- Sản xuất sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại;
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp vật liệu điện dân dụng.

##### **4. Thông tin về Công ty con**

***Công ty Cổ phần Cáp Thăng Long (chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Cáp Thăng Long)***

- Công ty Cổ phần Cáp Thăng Long, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty Cổ phần số 09002258604 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hưng Yên cấp lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2010.
- Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất, kinh doanh các loại cáp và vật liệu điện dân dụng, viễn thông.
- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 20.020.000.000 đồng.
- Vốn thực góp tại ngày 30/6/2011: 20.010.000.000 đồng
- Vốn thực góp của Công ty mẹ tại Công ty con: 20.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,99%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: Công ty mẹ nắm giữ 99,99% quyền biểu quyết trực tiếp ở Công ty con.

#### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

##### **1. Năm tài chính**

Niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào 31 tháng 12 của năm .

##### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

Thông La Dương, xã Dương Nội, quận Hà Đông, Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty con.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

##### *Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:*

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### *Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

Thông La Dương, xã Dương Nội, quận Hà Đông, Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:***

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:***

Khấu hao của TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Các khoản chi phí khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước khác vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch tăng giữa giá thực tế phát hành so với mệnh giá cổ phiếu.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**

Thông La Dương, xã Dương Nội, quận Hà Đông, Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ:***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu hoạt động tài chính:***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**

Thông La Dương, xã Dương Nội, quận Hà Đông, Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên tổng thu nhập chịu thuế.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***Đơn vị tính: VND*

<b>1. Tiền</b>	<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Tiền mặt tại quỹ	134.030.575	15.712.616
- Tiền gửi ngân hàng	982.834.318	1.870.872.072
<b>Cộng</b>	<b>1.116.864.893</b>	<b>1.886.584.688</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu khác	3.683.696.208	3.720.441.852
<b>Cộng</b>	<b>3.683.696.208</b>	<b>3.720.441.852</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	15.471.161.176	26.820.344.396
- Công cụ, dụng cụ	372.867.994	358.361.161
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	483.537.033	-
- Thành phẩm	6.359.412.807	6.575.561.711
- Hàng hoá	49.892.132	60.931.600
- Hàng gửi bán	115.248.861	532.458.359
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>22.852.120.003</b>	<b>34.347.657.227</b>
<b>4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	163.581.600	163.581.600
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
<b>Cộng</b>	<b>163.581.600</b>	<b>163.581.600</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**  
 Thông La Dương , xã Dương Nội, quận Hà Đông, Hà Nội  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Tài sản khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>43.179.206.895</b>	<b>104.220.455.496</b>	<b>1.911.504.182</b>	<b>5.352.795.492</b>	<b>296.628.571</b>	<b>154.960.590.636</b>
- Mua trong kỳ	-	33.210.000	-	-	-	33.210.000
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-
+ <i>Tăng</i>	-	5.583.694.939	-	-	-	5.583.694.939
+ <i>Giảm</i>	(3.298.767.459)	-	-	(2.284.927.480)	-	(5.583.694.939)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>39.880.439.436</b>	<b>109.837.360.435</b>	<b>1.911.504.182</b>	<b>3.067.868.012</b>	<b>296.628.571</b>	<b>154.993.800.636</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.758.884.403</b>	<b>29.986.925.447</b>	<b>1.029.247.894</b>	<b>1.920.570.310</b>	<b>148.314.288</b>	<b>35.843.942.342</b>
- Số khấu hao trong kỳ	449.789.826	7.952.684.846	95.575.224	149.939.076	29.662.860	8.677.651.832
- Phân loại lại khấu hao	-	-	-	-	-	-
+ <i>Tăng</i>	67.059.675	621.514.693	-	-	-	688.574.368
+ <i>Giảm</i>	-	-	(2.000)	(688.572.368)	-	(688.574.368)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.275.733.904</b>	<b>38.561.124.986</b>	<b>1.124.821.118</b>	<b>1.381.937.018</b>	<b>177.977.148</b>	<b>44.521.594.174</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>40.420.322.492</b>	<b>74.233.530.049</b>	<b>882.256.288</b>	<b>3.432.225.182</b>	<b>148.314.283</b>	<b>119.116.648.294</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>36.604.705.532</b>	<b>71.276.235.449</b>	<b>786.683.064</b>	<b>1.685.930.994</b>	<b>118.651.423</b>	<b>110.472.206.462</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**  
 Thông La Dương, xã Dương Nội, quận Hà Đông, Hà Nội  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>11.098.269.345</b>	<b>40.000.000</b>	<b>11.138.269.345</b>
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.098.269.345</b>	<b>40.000.000</b>	<b>11.138.269.345</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>841.430.012</b>	<b>7.999.998</b>	<b>849.430.010</b>
- Số khấu hao trong kỳ	113.247.648	4.000.008	117.247.656
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>954.677.660</b>	<b>12.000.006</b>	<b>966.677.666</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>10.256.839.333</b>	<b>32.000.002</b>	<b>10.288.839.335</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>10.143.591.685</b>	<b>27.999.994</b>	<b>10.171.591.679</b>

Giá trị quyền sử dụng đất là lô đất với diện tích 30.000m<sup>2</sup> tại đường B1, Khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, thời hạn sử dụng đất là 50 năm. Hiện nay, lô đất này đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, chi nhánh Hà Nội với giá trị theo định giá của Ngân hàng là 12.204.720.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/07/NHNT.HN – TLC ngày 21/11/2007.

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>30/6/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
<b>Bao gồm:</b>		
Bao gồm các công trình:		2.281.887.832
- Chi phí lắp đặt chạy thử phân xưởng điện	-	2.260.307.832
- Chi phí lắp đặt chạy thử phân xưởng quang	-	21.580.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>2.281.887.832</b>

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>30/6/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	302.562.799	618.764.556
- Chi phí sửa chữa tài sản	49.675.319	325.383.905
- Chi phí trả trước dài hạn khác	310.227.673	325.671.833
<b>Cộng</b>	<b>662.465.791</b>	<b>1.269.820.294</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**  
 Thông La Dương, xã Dương Nội, quận Hà Đông, Hà Nội  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

	<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<b>9. Vay và nợ ngắn hạn</b>		
<i>Vay ngắn hạn</i>	<b>7.500.000.000</b>	<b>13.407.504.445</b>
- Vay ngân hàng	7.500.000.000	13.407.504.445
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	7.500.000.000	13.407.504.445
- Vay các đối tượng khác	-	-
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>13.407.504.445</b>
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>		
	<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Thuế Giá trị gia tăng	-	537.926.108
- Thuế thu nhập cá nhân	37.584.073	86.363.677
<b>Cộng</b>	<b>37.584.073</b>	<b>624.289.785</b>
<b>11. Chi phí phải trả</b>		
	<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Lãi vay phải trả	-	-
- Trích trước chi phí khác	103.004.444	31.410.272
<b>Cộng</b>	<b>103.004.444</b>	<b>31.410.272</b>
<b>12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
	<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	22.753.550
- Kinh phí công đoàn	34.975.720	58.514.043
- Bảo hiểm xã hội	38.855.744	1.903.500
- Bảo hiểm y tế	2.070.000	639.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	847.012	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.429.092.339	3.186.598.632
+ Phải trả cổ tức	3.002.982.836	3.002.982.836
+ Phải trả khác	426.109.503	183.615.796
<b>Cộng</b>	<b>3.505.840.815</b>	<b>3.270.408.725</b>
<b>13. Vay và nợ dài hạn</b>		
	<b>30/6/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
<i>Vay dài hạn</i>	-	<b>1.173.784.000</b>
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	1.173.784.000
<i>Nợ dài hạn</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.173.784.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**  
 Thông La Dương, xã Dương Nội, quận Hà Đông, Hà Nội  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**14. Vốn chủ sở hữu**

*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>91.000.000.000</b>	<b>11.718.534.049</b>	<b>(48.158.994.535)</b>	<b>154.559.539.514</b>
- Tăng vốn trong năm trước	11.000.000.000	-	-	-	11.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	(30.414.197.080)	(30.414.197.080)
- Tăng khác	-	-	-	3.668.817.275	3.668.817.275
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>111.000.000.000</b>	<b>91.000.000.000</b>	<b>11.718.534.049</b>	<b>(74.904.374.340)</b>	<b>138.814.159.709</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>					
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	2.891.911	2.891.911
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	(29.397.873.704)	(29.397.873.704)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>111.000.000.000</b>	<b>91.000.000.000</b>	<b>11.718.534.049</b>	<b>(104.299.356.133)</b>	<b>109.419.177.916</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THẮNG LONG**  
 Thông La Dương, xã Dương Nội, quận Hà Đông, Hà Nội  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/6/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các cổ đông khác	111.000.000.000	111.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>111.000.000.000</u></b>	<b><u>111.000.000.000</u></b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận**

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	111.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d. Cổ phiếu**

	<u>30/6/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.100.000	11.100.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.100.000</i>	<i>11.100.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.100.000	11.100.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.100.000</i>	<i>11.100.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>30/6/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(29.397.873.704)	(12.781.738.644)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(29.397.873.704)	(12.781.738.644)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.100.000	10.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.648)	(1.278)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</b>
- Doanh thu bán hàng (*)	43.132.115.383	58.661.759.145
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>43.132.115.383</b>	<b>58.661.759.145</b>

(\*) Trong đó:

- <i>Doanh thu thành phẩm</i>	5.669.251.183
- <i>Doanh thu hàng hóa</i>	37.462.864.200
<b>Cộng</b>	<b>43.132.115.383</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</b>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	1.424.615.329	-
<b>Cộng</b>	<b>1.424.615.329</b>	<b>-</b>

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</b>
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	41.707.500.054	58.661.759.145
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>41.707.500.054</b>	<b>58.661.759.145</b>

**4. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	37.267.631.096	14.563.359.207
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.330.253.093	51.231.091.481
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11.017.860.742	-
<b>Cộng</b>	<b>57.615.744.931</b>	<b>65.794.450.688</b>

**5. Doanh thu tài chính**

	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.704.988	25.351.663
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.027.682	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	557.135	-
<b>Cộng</b>	<b>25.289.805</b>	<b>25.351.663</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG THĂNG LONG**  
 Thông La Dương, xã Dương Nội, quận Hà Đông, Hà Nội  
**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**6. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</b>
- Lãi tiền vay	1.208.104.835	1.138.195.559
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	317.878.201	486.772.835
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	627.795.745
<b>Cộng</b>	<b>1.525.983.036</b>	<b>2.252.764.139</b>

**7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/6/2010</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.124.769.324	50.681.514.020
- Chi phí nhân công	1.706.903.587	2.710.465.344
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.167.196.325	2.606.341.466
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	589.105.567	1.692.718.991
- Chi phí khác bằng tiền	3.531.773.985	1.232.532.767
<b>Cộng</b>	<b>13.119.748.788</b>	<b>58.923.572.588</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp 20.140.000

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1. Các bên liên quan có mối quan hệ kinh doanh với Công ty trong kỳ là:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện	Là cổ đông chiếm 9,01% vốn điều lệ của Công ty
	Là Công ty có cùng chủ tịch Hội đồng quản trị

**1.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với bên liên quan như sau:**

a. Công ty mẹ phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với bên liên quan:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền (VND)</b>
Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện	Mua hàng hóa	10.526.227.841

b. Công ty con - Công ty Cổ phần Cấp Thăng Long phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với bên liên quan:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền (VND)</b>
Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện	Mua hàng hóa	37.396.767.398
	Bán hàng hóa	8.360.550.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG**

Thông La Dương, xã Dương Nội, quận Hà Đông, Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)**1.3 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, số dư công nợ của Công ty với bên liên quan như sau:**

a. Số dư công nợ của Công ty mẹ với bên liên quan:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền (VND)</i>
Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện	Trả trước cho người bán	3.255.346.567

b. Số dư công nợ của Công ty con - Công ty Cổ phần Cấp Thăng Long với bên liên quan:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền (VND)</i>
Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện	Phải trả cho người bán	37.396.767.398

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được soát xét, kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính.

**3. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**4. Những thông tin khác**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2009, Công ty TNHH Cấp Thăng Long (nay là Công ty Cổ phần Cấp Thăng Long) sẽ sáp nhập vào Công ty Cổ phần Viễn Thông Thăng Long; tuy nhiên, đến thời điểm này, Công ty chưa hoàn thiện các thủ tục để thực hiện việc sáp nhập.

**5. Điều chỉnh hồi tố**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 trước điều chỉnh</b>	<b>Số điều chỉnh (*)</b>	<b>Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 sau điều chỉnh</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1.546.593.172	1.546.593.172
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(21.969.720.888)</b>	<b>1.546.593.172</b>	<b>(20.423.127.716)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	773.296.586	(1.546.593.172)	(773.296.586)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>773.296.586</b>	<b>(1.546.593.172)</b>	<b>(773.296.586)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THẮNG LONG**

Thông La Dương , xã Dương Nội, quận Hà Đông, Hà Nội

**Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất** (tiếp theo)

(\*) Điều chỉnh tăng khoản mục “Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh”, giảm khoản mục “Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác” số tiền là 1.546.593.172 đồng, do trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 và kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, số tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác là 773.296.586 đồng nhưng đơn vị đang trình bày là dòng tiền thu vào. Theo đó, chỉ tiêu “lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh” và “lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư” tăng, giảm đi một khoản tương ứng.

*Hà Nội, ngày 06 tháng 8 năm 2011***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Lê Thị Thúy Hương****Phan Anh Thu****Bùi Hoàng Tuấn**